TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 3 – AN GIANG
Bản án số: 32/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 28/01/2026
V/v: Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 – AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Danh Pì Sách**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Vũ Văn Hợp**;

Ông **Nguyễn Văn Kiện;**

Thư ký phiên toà: Ông **Danh Lý Khang** – Thư ký Toà án nhân dân khu vực 3 – An Giang.

Ngày 28 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 3 – An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 175/2025/TLST- HNGĐ ngày 24 tháng 10 năm 2025 của Tòa án nhân khu vực 3 – An Giang về việc "*Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 124/2025/QĐXX-HNGĐ, ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Toà án nhân dân khu vực 3 – An Giang và Quyết định hoãn phiên toà số: 10/2026/QĐST-HNGĐ ngày 12/01/2026 của Toà án nhân dân khu vực 3 – An Giang, giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Ông **Hà Văn T,** Sinh năm: 1978

Địa chỉ: tổ 3, khu phố 4, phường Tô Châu, tỉnh An G.

* Bị đơn: Bà **Lê Thị L**, sinh năm: 1983

Địa chỉ: tổ 3, khu phố 4, phường Tô Châu, tỉnh An G.

Chỗ ở hiện nay: ấp An Bình, xã Bình An, tỉnh An G.

(ông Hà Văn T có mặt tại phiên tòa, bà Lê Thị L vắng mặt lần 02 không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Ý kiến của nguyên đơn ông Hà Văn T:** Tôi và vợ là bà Lê Thị L tự nguyện chung sống với nhau, có tổ chức đám cưới, kết hôn trên tinh thần tự nguyện, nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Trong quá trình chung sống tôi bà Lê Thị L có 01 người con chung là: Hà Văn M (sinh ngày: 14/5/2009), chúng tôi không có nợ chung, không có tài sản chung với nhau. Ban đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, tuy nhiên sau này thì vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nhiều lần vợ chồng tôi tự hàn gắn nhưng không đem lại kết quả. Xét thấy, không thể tiếp tục chung sống, mục đích hôn nhân không đạt được nên tôi yêu cầu Tòa án nhân dân khu vực 3 – An Giang giải quyết như sau:

1. Về hôn nhân: tôi xin được ly hôn với bà Lê Thị L

2. Về con chung: có 01 con chung là Hà Văn M (sinh ngày: 14/5/2020), cháu có nguyện vọng muốn sống cùng với ai thì đề nghị Toà án giải quyết giao con cho người đó nuôi dưỡng, đồng thời không yêu cầu Toà án giải quyết về cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung: không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* **Tại phiên toà bà Lê Thị L vắng mặt, tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án bà Lài có trình bày như sau:** Tôi thống nhất về phần trình bày của chồng tôi là ông Hà Văn T, tôi và chồng tôi tự nguyện chung sống với nhau, có tổ chức đám cưới, kết hôn trên tinh thần tự nguyện và nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Trong quá trình chung sống tôi và ông Hà Văn T có 01 người con chung là: Hà Văn M (sinh ngày: 14/5/2020), chúng tôi không có nợ chung, nhưng có tài sản chung với nhau. Nay đối với yêu cầu khởi kiện của vợ tôi, tôi có ý kiến như sau:

1. Về hôn nhân: tôi thống nhất ly hôn với ông Hà Văn T.

2. Về con chung: 01 người con chung là: Hà Văn M (sinh ngày: 14/5/2020), tôi yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu. Ngoài ra, tôi không yêu cầu cấp dưỡng.

3. Về tài sản chung: không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung: không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi nghị án, Toà án nhận định:

[1] - *Về thủ tục tố tụng:*

[1.1] – *Về thẩm quyền và quan hệ tranh chấp*: Toà án nhân dân khu vực 3 – An G nhận được đơn khởi kiện của ông Hà Văn T yêu cầu ly hôn và tranh chấp quyền nuôi con với bà Lê Thị L, đây là vụ án "*Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung*" theo Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2025, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án.

Bị đơn bà Lê Thị Lài có đăng ký hộ khẩu thường trú và sinh sống tại: ấp An Bình, xã Bình An, tỉnh An G, do đó căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2025 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 3 – An Giang.

[1.2] – *Về sự vắng mặt của đương sự*: Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án nhân dân khu vực 3 – An Giang đã triệu tập hợp lệ đối với bị đơn, nhưng bị đơn vắng mặt lần 02 không có lý do, nên Tòa án căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2025, tiến hành xét xử vắng mặt bà Lê Thị L là phù hợp theo quy định pháp luật.

[2] - *Về quan hệ hôn nhân:* Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Hà Văn T và bà Lê Thị L xác định ông, bà chung sống tự nguyện từ năm 2003 và không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Hơn nữa, tại Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân số: 257/2025/UBND-XNTTHN ngày 09/10/2025 của UBND phường Tô Châu, tỉnh An Giang cũng xác nhận ông Hà Văn T và bà Lê Thị L chung sống như vợ, chồng với nhau từ năm 2003, nhưng không có đăng ký kết hôn với nhau, do đó có đầy đủ cơ sở để Toà án xác định ông Hà Văn T và bà Lê Thị L có mối quan hệ chung sống với nhau như vợ, chồng nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử nhận thấy ông Hà Văn T cương quyết muốn ly hôn với bà Lê Thị L và tại bản tự khai của mình gửi cho Toà án, thì bà Lài cũng đồng ý ly hôn với ông T, hơn nữa cả 02 cũng đã ly thân với nhau từ lâu. Do đó, Hội đồng xét xử nhận thấy mâu thuẫn giữa ông T với bà L đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được.

Hơn nữa, ông T và bà L là những người có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật, đã chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn, nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng, quan hệ của ông Tiến và bà Lài không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 11; Điều 87 Luật Hôn nhân và gia đình và tinh thần hướng dẫn tại điểm b khoản 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2020/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà ông T, mà giải quyết không công nhận ông Hà Văn T với bà Lê Thị L là vợ chồng.

[3]- *Về con chung:* Trong quá trình giải quyết vụ án, ông T và bà L xác định trong quá trình chung sống thì cả 02 có 01 người con chung là: Hà Văn Mỹ (sinh ngày: 14/5/2009). Ông T, bà L đều có ý kiến yêu cầu Toà án giao con chung cho cha hoặc mẹ trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng theo nguyện vọng của con chưa thành niên, ngoài ra cả 02 không yêu cầu cấp dưỡng.

HĐXX xét thấy, tại Bản tự khai của cháu Hà Văn M, thì cháu M có nguyện vọng được tiếp tục chung sống cùng với mẹ là bà Lê Thị L, do đó cần tiếp tục giao cháu Hà Văn M (sinh ngày: 14/5/2009) cho bà Lê Thị L tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp với nguyện vọng của con chưa thành niên. Do bà L không có yêu cầu cấp dưỡng, nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[4] - *Về tài sản chung*: Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Hà Văn T và bà Lê Thị L xác định không có tài sản chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét vấn đề này nếu sau này có phát tranh chấp thì

các đương sự có quyền khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

[5] - *Về nợ chung*: Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Hà Văn T và bà Lê Thị L xác định không có nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét vấn đề này nếu sau này có phát tranh chấp thì các đương sự có quyền khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

[6] - Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Ông Hà Văn T là nguyên đơn do đó phải chịu án phí hôn nhân và gia đình với số tiền là 300.000 đồng *(ba trăm nghìn đồng)*, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng *(ba trăm nghìn đồng)* mà ông T đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số: 0004151 ngày 13 tháng 10 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh An Giang, nên ông T không phải nộp thêm.

[7] – Về quyền kháng cáo: Ông Hà Văn T có mặt tại phiên toà nên có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bà Lê Thị L vắng mặt tại phiên toà, nên có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Căn cứ vào khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 266, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ điểm b khoản 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát

nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2020/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;

- Căn cứ điểm a khoản 1 và khoản 2 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Hà Văn T về việc "*Tranh chấp yêu cầu ly hôn, nuôi con chung*" với bị đơn bà Lê Thị L.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận ông Hà Văn T với bà Lê Thị L là vợ, chồng.

2. Về con chung: Giao cháu Hà Văn M (sinh ngày: 14/5/2009) cho bà Lê Thị L tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Do bà L không có yêu cầu cấp dưỡng nên HĐXX không xem xét.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha mẹ không trực tiếp nuôi con không lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con

3. Về tài sản chung: Ông Hà Văn Tiến và bà Lê Thị Lài xác định không có và không yêu cầu giải quyết, nên HĐXX không xem xét.

4. Về nợ chung: Ông Hà Văn T và bà Lê Thị L xác định không có và không yêu cầu giải quyết, nên HĐXX không xem xét.

Về án phí: Buộc ông Hà Văn T phải chịu các khoản án phí gồm: án phí ly hôn với số tiền là 300.000 đồng *(ba trăm nghìn đồng)*, nhưng ông T được khấu trừ vào 300.000 đồng *(ba trăm nghìn đồng)* tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp

theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004151 ngày 13 tháng 10 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh An Giang, nên ông Tiến không phải nộp thêm.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Ông Hà Văn T có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bà Lê Thị L có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh An Giang;;
- VKSND khu vực 3,tỉnh An Giang;
- Phòng THADS khu vực 3, tỉnh An Giang;
- UBND P.Tô Châu, tỉnh An Giang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Danh Pì Sách